

Số: 03 /2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 04 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 651/TTr-STC ngày 15 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
- b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giá tính thuế tài nguyên

a) Giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

b) Giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với:

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định;

- Tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên khác không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn: tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, báo cáo UBND tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường, trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Quyết định này Thay thế Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi giá tính thuế đối với một số tài nguyên thiên nhiên gỗ, lâm sản phụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung quy định giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk./. *zb*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở TT&TT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TVT-56b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2018/QĐ-UBND ngày 30 /04/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		II01				Sắt kim loại	tấn	8.000.000
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe>60%	tấn	850.000
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)		
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	210.000
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	280.000
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	340.000
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
		II04				Quặng sắt Deluvi	tấn	150.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.600.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.100.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO2≤10%	tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO2≤15%	tấn	150.000

		I30103	Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$	tấn	210.000
		I30104	Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	tấn	385.000
	I302		Quặng titan sa khoáng		
		I30201	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
		I30202	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
		I3020201	Ilmenit	tấn	1.950.000
		I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 < 65\%$	tấn	6.600.000
		I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 > 65\%$	tấn	15.000.000
		I3020204	Rutil	tấn	7.700.000
		I3020205	Monazite	tấn	24.500.000
		I3020206	Manhectic	tấn	700.000
		I3020207	Xi titan	tấn	10.500.000
		I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
I4			Vàng		
	I401		Quặng vàng gốc		
		I40101	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn	tấn	910.000
		I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000
		I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000
		I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000
		I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000
		I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000
		I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000
		I40108	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000
	I402		Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
	I403		Tinh quặng vàng		
		I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000
		I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	175.000.000
I5			Đất hiếm		
	I501		Quặng đất hiếm về hàm lượng $\text{TR}_{203} \leq 1\%$	tấn	84.000
	I502		Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_{203} \leq 2\%$	tấn	133.000
	I503		Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_{203} \leq 3\%$	tấn	190.000
	I504		Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_{203} \leq 4\%$	tấn	270.000
	I505		Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_{203} \leq 5\%$	tấn	350.000
	I506		Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_{203} \leq 10\%$	tấn	490.000
	I507		Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_{203}$	tấn	1.050.000
I6			Bạc, thiếc		
	I602		Bạc kim loại	kg	16.000.000
	I603		Thiếc		

		I60301	Quặng thiếc gốc		
		I60301	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0.2\% < \text{SnO}_2 \leq 0.4\%$	tấn	896.000
		I60302	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0.4\% < \text{SnO}_2 \leq 0.6\%$	tấn	1.280.000
		I60303	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0.6\% < \text{SnO}_2 \leq 0.8\%$	tấn	1.790.000
		I60304	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0.8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000
		I60305	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000
		I60302	Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000
		I60303	Thiếc kim loại	tấn	255.000.000
I7			Wolfram, Antimoan		
	I701		Wolfram		
		I70101	Quặng wolfram có hàm lượng $0.1\% < \text{WO}_3 \leq 0.3\%$	tấn	1.295.000
		I70102	Quặng wolfram có hàm lượng $0.3\% < \text{WO}_3 \leq 0.5\%$	tấn	1.939.000
		I70103	Quặng wolfram có hàm lượng $0.5\% < \text{WO}_3 \leq 0.7\%$	tấn	2.905.000
		I70104	Quặng wolfram có hàm lượng $0.7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000
		I70105	Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.070.000
	I702		Antimoan		
		I70201	Antimoan kim loại	tấn	100.000.000
		I70202	Quặng Antimon		
		I7020201	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	tấn	6.041.000
		I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	tấn	10.080.000
		I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	14.400.000
		I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	20.130.000
		I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	28.750.000
I8			Chì, kẽm		
	I801		Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000
	I802		Tinh quặng chì, kẽm		
		I80201	Tinh quặng chì		
		I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	16.500.000
		I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	23.000.000
		I80202	Tinh quặng kẽm		
		I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	5.000.000
		I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	7.000.000
	I803		Quặng chì, kẽm		
		I80301	Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	800.000
		I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.000.000

			I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn<15%	Tấn	1.330.000
			I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	Tấn	1.870.000
	I9			Nhôm, Bauxit		
		I901		Quặng bauxit trầm tích	tấn	52.500
		I902		Quặng bauxit laterit	tấn	260.000
	II0			Đồng		
		II001		Quặng đồng		
			II00101	Quặng đồng có hàm lượng Cu<0.5%	tấn	483.000
			II00102	Quặng đồng có hàm lượng 0.5%<Cu<1%	tấn	959.000
			II00103	Quặng đồng có hàm lượng 1%<Cu<2%	tấn	1.603.000
			II00104	Quặng đồng có hàm lượng 2%<Cu<3%	tấn	2.290.000
			II00105	Quặng đồng có hàm lượng 3%<Cu<4%	tấn	3.210.000
			II00106	Quặng đồng có hàm lượng 4%<Cu<5%	tấn	4.120.000
			II00107	Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	5.500.000
		II002		Tinh quặng đồng có hàm lượng 18%<Cu<20%	tấn	16.500.000
	II1			Nikel (Quặng Nikel)	tấn	2.240.000
	II2			Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipđen), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
		II201		Molipđen	tấn	2.800.000
	II3			Khoáng sản kim loại khác		
		II301		Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%<Bi<20%	tấn	11.400.000
		II302		Quặng Crom hàm lượng Cr≥40%	tấn	3.000.000

II. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m3	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m3	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m3	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m3	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m3	8.000.000

		II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
			II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	700.000
			II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	1.400.000
			II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	2.100.000
			II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
		II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
			II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
			II2020302	Đá hộc và đá base	m ³	110.000
			II2020303	Đá cấp phối	m ³	170.000
			II2020304	Đá đầm các loại	m ³	168.000
			II2020305	Đá lô ca	m ³	140.000
			II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	280.000
II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301		Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000
		II302		Đá sản xuất xi măng		
			II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
			II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
			II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
			II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
			II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
			II3020304	Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
II4				Đá hoa trắng		
		II401		Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥ 0.4 m ³ sau khai thác	m ³	700.000
		II402		Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0.4 m ³) để xẻ làm ốp lát		
			II40201	Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
			II40202	Loại 2 - vân vết	m ³	10.500.000
			II40203	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		II403		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	280.000
II5				Cát		
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502		Cát xây dựng		
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503		Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245.000
II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119.000
II8				Đá Granite		
		II801		Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000
		II802		Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000
		II803		Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000
		II804		Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000

		II805		Đá gabro và diorit	m3	3.500.000
		II806		Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	1.000.000
II9				Sét chịu lửa		
		II901		Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000
		902		Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000
II10				Dolomit, quartzite		
		II1001		Dolomit		
		II100101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	84.000
		II100102		Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m3 sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m3	315.000
		II100103		Đá khối Dolomit dùng để xẻ		
			II10010301	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,3\text{m}^2$	m3	2.800.000
			II10010302	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,3\text{ m}^2$ đến dưới $0,6\text{ m}^2$	m3	5.600.000
			II10010303	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,6\text{ m}^2$ đến dưới 1 m^2	m3	8.000.000
			II10010304	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m^2 trở lên	m3	10.000.000
		II100104		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	140.000
		II1002		Quarzit		
		II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	112.000
		II100202		Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
		II100203		Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
		II1003		Pyrophyllit		
		II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	100.000
		II100302		Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < \text{AL}_{203} \leq 30\%$	tấn	152.600
		II100303		Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < \text{AL}_{203} \leq 33\%$	tấn	329.700
		II100304		Pyrophyllit có hàm lượng $\text{AL}_{203} > 33\%$	tấn	471.000
II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101		Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	210.000
		II1102		Cao lanh dưới rây	tấn	560.000
		II1103		Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
II12				Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201		Mica	tấn	1.200.000
		II1202		Thạch anh kỹ thuật		
		II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
		II120202		Thạch anh bột	tấn	1.050.000
		II120203		Thạch anh hạt	tấn	1.500.000
II13				Phosphorite	tấn	
		II1301		Quặng phosphorit		
		II130101		Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_{205} < 20\%$	tấn	350.000

		II130102	Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000
		II130103	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000
II14			Apatit		
	II1401		Apatit loại I	tấn	1.400.000
	II1402		Apatit loại II	tấn	850.000
	II1403		Apatit loại III	tấn	350.000
	II1404		Apatit loại tuyển	tấn	1.100.000
II15			Serpentin (Quặng serpentin)	tấn	125.000
II16			Than antraxit hàm lò		
	II1601		Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000
	II1602		Than cục		
	II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
	II160202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
	II160203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
	II160204		Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
	II160205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
	II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
	II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
	II160208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
	II1603		Than cám		
	II160301		Than cám 1	tấn	2.606.000
	II160302		Than cám 2	tấn	2.713.000
	II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
	II160304		Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
	II160305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
	II160306		Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
	II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
	II1604		Than bùn		
	II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
	II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
	II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
	II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
II17			Than antraxit lộ thiên		
	II1701		Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000
	II1702		Than cục		
	II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
	II170202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
	II170203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
	II170204		Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
	II170205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
	II170206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
	II170207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
	II170208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
	II1703		Than cám		
	II170301		Than cám 1	tấn	2.606.000
	II170302		Than cám 2	tấn	2.713.000
	II170303		Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
	II170304		Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
	II170305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
	II170306		Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
	II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
	II1704		Than bùn		
	II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
	II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
	II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
	II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
II18			Than nâu, than mỡ		
	II1801		Than nâu	tấn	365.000

	III 802		Than mỡ	tấn	1.750.000
II19			Than bùn	tấn	280.000
II20			Kim cương, rubi, sapphire	kg	
	II2001		Ru bi		
		II200101	Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.000.000
		II200102	Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000
		II200103	Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000
		II200104	Ấm tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.000.000
	II2002		Sapphire		
		II200201	Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000
		II200202	Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000
		II200203	Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.000.000
	II2003		Corindon		
		II200301	Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2.5 mm	kg	3.000.000
		II200302	Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2.5 mm	viên	500.000
II21			Emerald, alexandrite, opal	kg	
II22			Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
	II2201		Berin. mã nã có màu xanh da trời. xanh nước biển. sáng ngọc	viên	600.000
II23			Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite		
	II2301		Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	800.000.000
	II2302		Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.000.000.000
	II2303		Thạch anh tinh thể khác	tấn	25.000.000
II24			Khoáng sản không kim loại khác		
	II2401		Barit		
		II240101	Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
		II240102	Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
		II240103	Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
	II2402		Fluorit		
		II240201	Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000
		II240202	Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000
		II240203	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000
	II2403		Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
	II2404		Graphit		
		II240401	Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
		II240402	Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000
		II240201	Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000
	II2405		Quặng Tacl (Tale)		
		II240501	Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000
		II240502	Bột Tacl	tấn	1.120.000
	II2406		Quặng Sericite	tấn	350.000
	II2407		Bùn khoáng	tấn	910.000
	II2408		Sét Bentonite	m3	210.000
	II2409		Quặng Silic	tấn	560.000
	II2410		Quặng Magnesit	tấn	875.000
	II2411		Đá phong thủy		

			II241101		Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2.000.000
			II241102		Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000
			II241103		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241104		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241105		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000
			II241106		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000
			II241107		Tourmaline đen	viên	500.000
			II241108		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2.5mm	kg	3.000.000
			II241109		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2.5mm trở lên	viên	400.000

III. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, Cắm thị		
			III10101			D<25cm	m3	14.000.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m3	36.000.000
		III102				Cắm liền (Cà gần)	m3	5.200.000
		III103				Dáng hương (Giáng hương)		
			III10301			D<25cm	m3	20.000.000
			III10302			25cm≤D<50cm	m3	24.000.000
			III10303			D≥50 cm	m3	26.000.000
		III104				Du sam	m3	
			III10401			D<25cm	m3	18.000.000
			III10402			25cm≤D<50cm	m3	21.000.000
			III10403			D≥50 cm	m3	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m3	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m3	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m3	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m3	10.200.000
			III10603			D≥50 cm	m3	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m3	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m3	8.500.000
			III10703			D≥50 cm	m3	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m3	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m3	7.000.000
		III111				Hương tia	m3	14.000.000
		III112				Lát	m3	9.500.000
		III113				Mun	m3	15.000.000
		III114				Muồng đen	m3	4.620.000
		III115				Pơ mu		
			III11501			D<25cm	m3	9.360.000
			III11502			25cm≤D<50cm	m3	18.000.000

		III11503	D $\geq$ 50 cm	m3	24.000.000
		III116	Sơn huyết	m3	7.000.000
		III117	Trai	m3	7.700.000
		III118	Trắc		
		III11801	D $\leq$ 25cm	m3	7.500.000
		III11802	25cm $\leq$ D $\leq$ 35cm	m3	14.500.000
		III11803	35cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	28.000.000
		III11804	50cm $\leq$ D $\leq$ 65cm	m3	73.900.000
		III11805	D $\geq$ 65cm	m3	180.000.000
		III119	Các loại khác		
		III11901	D $\leq$ 25cm	m3	4.200.000
		III11902	25cm $\leq$ D $\leq$ 35cm	m3	7.600.000
		III11903	35cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	10.600.000
		III11904	D $\geq$ 50 cm	m3	16.300.000
III2			Gỗ nhóm II		
	III201		Cắm xe	m3	
		III20101	D $\leq$ 25cm	m3	6.400.000
		III20102	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	6.700.000
		III20103	D $\geq$ 50 cm	m3	7.000.000
	III202		Đinh (đinh hương)		
		III20201	D $\leq$ 25cm	m3	7.600.000
		III20202	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	11.400.000
		III20203	D $\geq$ 50 cm	m3	13.000.000
	III203		Lim xanh		
		III20301	D $\leq$ 25cm	m3	6.700.000
		III20302	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	10.800.000
		III20303	D $\geq$ 50 cm	m3	14.000.000
	III204		Nghiên		
		III20401	D $\leq$ 25cm	m3	3.800.000
		III20402	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	7.500.000
		III20403	D $\geq$ 50 cm	m3	10.200.000
	III205		Kiên kiên		
		III20501	D $\leq$ 25cm	m3	4.200.000
		III20502	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	7.300.000
		III20503	D $\geq$ 50 cm	m3	13.300.000
	III206		Da đá	m3	4.550.000
	III207		Sao xanh	m3	7.000.000
		III20701	D $\leq$ 25cm	m3	5.500.000
		III20702	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	6.300.000
		III20703	D $\geq$ 50 cm	m3	7.000.000
	III208		Sao đen	m	4.300.000
	III209		Sao cát	m3	3.500.000
	III210		Sến	m3	7.600.000
	III211		Sến mặt	m3	5.500.000
	III212		Sến mù	m3	3.700.000
	III213		Tấu mặt	m3	7.800.000
	III214		Trại ly	m	11.500.000
	III215		Xoay		
		III21501	D $\leq$ 25cm	m3	3.400.000
		III21502	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	4.700.000
		III21503	D $\geq$ 50 cm	m3	7.200.000
	III216		Các loại khác		
		III21601	D $\leq$ 25cm	m3	3.400.000
		III21602	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	6.300.000
		III21603	D $\geq$ 50 cm	m3	10.500.000
III3			Gỗ nhóm III		
	III301		Bằng lăng	m3	
		III30101	D $\leq$ 25cm	m3	3.800.000
		III30102	25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm	m3	4.400.000
		III30103	D $\geq$ 50 cm	m3	5.000.000
	III302		Cà chắt (cà chít)		
		III30201	D $\leq$ 25cm	m3	2.900.000

		III30202	25cm<D<50cm	m3	4.000.000
		III30203	D≥50 cm	m3	5.100.000
	III303		Cà ổi	m3	5.000.000
	III304		Chò chỉ		
		III30401	D<25cm	m3	2.900.000
		III30402	25cm<D<50cm	m3	4.100.000
		III30403	D≥50 cm	m3	9.000.000
	III305		Chò chai	m3	5.500.000
	III306		Chua khét, trường chua	m3	5.400.000
	III307		Dạ hương	m3	6.000.000
	III308		Giổi		
		III30801	D<25cm	m3	6.300.000
		III30802	25cm<D<50cm	m3	9.100.000
		III30803	D≥50 cm	m3	13.000.000
	III309		Dầu gió		
		III30901	D<25cm	m3	4.000.000
		III30902	25cm<D<50cm	m3	4.200.000
		III30903	D≥50 cm	m3	4.400.000
	III310		Huỳnh	m	5.000.000
	III311		Re mít	m3	4.300.000
	III312		Re hương	m3	4.500.000
	III313		Săng lê	m3	6.000.000
	III314		Trường mật	m3	5.000.000
	III315		Trường chua	m3	5.000.000
	III316		Vên vên		
		III31601	D<25cm	m3	4.000.000
		III31602	25cm<D<50cm	m3	4.200.000
		III31603	D≥50 cm	m3	4.400.000
	III317		Các loại khác		
		III31701	D<25cm	m3	1.700.000
		III31702	25cm<D<35cm	m3	3.300.000
		III31703	35cm<D<50cm	m3	5.600.000
		III31704	D≥50 cm	m3	7.700.000
III4			Gỗ nhóm IV		
	III401		Bồ bồ		
		III40101	Chiều dài <2m	m3	1.600.000
		III40102	Chiều dài ≥2m	m3	2.800.000
	III402		Chạc khế	m3	3.500.000
	III403		Cóc đá	m3	2.100.000
	III404		Dầu các loại		
		III40401	D<25cm	m3	3.000.000
		III40402	25cm<D<50cm	m3	3.300.000
		III40403	D≥50 cm	m3	3.600.000
	III405		Re (De)	m3	6.000.000
	III406		Gội tia	m3	6.000.000
	III407		Mỡ	m3	1.100.000
	III408		Sến bọ bọ		
		III40801	D<25cm	m3	3.000.000
		III40802	25cm<D<50cm	m3	3.250.000
		III40803	D≥50 cm	m3	3.500.000
	III409		Lím sùng	m3	3.000.000
	III410		Thông		
		III41001	D<35cm	m3	2.500.000
		III41002	D≥35cm	m3	2.800.000
	III411		Thông lông gà	m3	4.500.000
	III412		Thông ba lá	m3	3.200.000
	III413		Thông nạng		
		III41301	D<35cm	m3	2.000.000
		III41302	D≥35cm	m3	3.800.000
	III414		Vàng tâm	m3	6.000.000
	III415		Các loại khác		
		III41501	D<25cm	m3	1.300.000

		III41502	25cm<D<35cm	m3	2.500.000
		III41503	35cm<D<50cm	m3	3.900.000
		III41504	D≥50 cm	m3	5.200.000
III5			Gỗ nhóm V,VI,VII,VIII và các loại gỗ khác		
	III501		Gỗ nhóm V		
		III50101	Chò xanh	m3	5.000.000
		III50102	Chò xốt		
		III5010201	D<35cm	m3	2.300.000
		III5010202	D≥35cm	m3	2.800.000
		III50103	Dải ngựa		
		III5010301	D<35cm	m3	3.400.000
		III5010302	D≥35cm	m3	3.600.000
		III50104	Dầu	m3	3.800.000
		III50105	Dầu đỏ		
		III5010501	D<35cm	m3	3.400.000
		III5010502	D≥35cm	m3	3.600.000
		III50106	Dầu đồng		
		III5010601	D<35cm	m3	3.200.000
		III5010602	D≥35cm	m3	3.500.000
		III50107	Dầu nước		
		III5010701	D<35cm	m3	3.300.000
		III5010702	D≥35cm	m3	3.600.000
		III50108	Lím vàng (lím xẹt)	m3	4.500.000
		III50109	Muồng (Muồng cánh dứa)	m3	1.900.000
		III50110	Sa mộc	m3	4.500.000
		III50111	Sau sau (Táo hậu)	m3	700.000
		III50112	Thông hai lá	m3	3.000.000
		III50113	Các loại khác		
		III5011301	D<25cm	m3	1.260.000
		III5011302	25cm<D<50cm	m3	2.500.000
		III5011303	D≥50cm	m3	4.400.000
	III502		Gỗ nhóm VI		
		III50201	Bạch đàn	m3	2.200.000
		III50202	Cánh lò	m3	3.000.000
		III50203	Chò	m3	3.200.000
		III50204	Chò nâu	m3	4.000.000
		III50205	Keo	m3	2.200.000
		III50206	Kháo vàng	m3	2.200.000
		III50207	Mận rừng	m3	1.900.000
		III50208	Phay	m3	1.900.000
		III50209	Trám hồng	m3	2.700.000
		III50210	Xoan đào	m3	3.400.000
		III50211	Sầu	m3	8.820.000
		III50212	Các loại khác		
		III5021201	D<25cm	m3	910.000
		III5021202	25cm<D<50cm	m3	2.000.000
		III5021203	D≥50cm	m3	3.500.000
	III503		Gỗ nhóm VII		
		III50301	Gáo vàng	m3	2.500.000
		III50302	Lồng mực	m3	2.800.000
		III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	2.100.000
		III50304	Trám trắng	m3	2.700.000
		III50305	Vang trứng	m3	2.800.000
		III50306	Xoăn	m3	1.400.000
		III50307	Các loại khác		
		III5021203	D<25cm	m3	1.000.000
		III5021203	25cm<D<50cm	m3	2.000.000

		III5021203	D $\geq$ 50cm	m3	3.500.000
	III504		Gỗ nhóm VIII		
		III50401	Bồ đề	m3	1.100.000
		III50402	Bộp (đa xanh)	m3	4.100.000
		III50403	Trụ mỏ	m3	1.000.000
		III50404	Các loại khác		
		III5040401	D $<$ 25cm	m3	800.000
		III5040402	D $\geq$ 25cm	m3	2.000.000
III6			Cành, ngọn, gốc, rễ		
	III601		Cành, ngọn	m3	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng
	III602		Gốc, rễ	m3	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
III7			Củi	Ste	490.000
III8			Tre, trúc, nứa, le, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
	III801		Tre		
		III80101	D $<$ 5cm	cây	7.700
		III80102	5cm $\leq$ D $<$ 6cm	cây	12.600
		III80103	6cm $\leq$ D $<$ 10cm	cây	21.000
		III80104	D $\geq$ 10 cm	cây	30.000
	III802		Trúc	cây	7.000
	III803		Nứa, le		
		III80301	D $<$ 7cm	cây	2.800
		III80302	D $\geq$ 7cm	cây	5.600
	III804		Mai		
		III80401	D $<$ 6cm	cây	12.600
		III80402	6cm $\leq$ D $<$ 10cm	cây	21.000
		III80403	D $\geq$ 10 cm	cây	30.000
	III805		Vầu		
		III80501	D $<$ 6cm	cây	7.700
		III80502	6cm $\leq$ D $<$ 10cm	cây	14.700
		III80503	D $\geq$ 10 cm	cây	21.000
	III806		Tranh	cây	
	III807		Giang	cây	
		III80701	D $<$ 6cm	cây	4.200
		III80702	6cm $\leq$ D $<$ 10cm	cây	7.000
		III80703	D $\geq$ 10 cm	cây	12.600
	III808		Lồ ô		
		III80801	D $<$ 6cm	cây	5.600
		III80802	6cm $\leq$ D $<$ 10cm	cây	10.500
		III80803	D $\geq$ 10 cm	cây	15.000
III9			Trâm hương, kỷ nam		
	III901		Trâm hương		
		III90101	loại 1	kg	350.000.000
		III90102	loại 2	kg	70.000.000
		III90103	Loại 3	kg	14.000.000
			Kỷ nam		
		III90201	Loại 1	kg	770.000.000
		III90202	Loại 2	kg	539.000.000
III10			Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
	III1001		Hồi		
		III100101	Tươi	kg	56.000
		III10102	Khô	kg	80.000
			Quế		
		III100201	Tươi	kg	25.000
		III100202	Khô	kg	90.000
			Sa nhân		
		III100301	Tươi	kg	105.000
		III100302	Khô	kg	210.000

					Thảo quả		
			III100401		Tươi	kg	84.000
			III100402		Khô	kg	280.000
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101			Vàng đắng		
			III110101		Tươi	đ/kg	10.000
			III110102		Khô	đ/kg	40.000
		III1102			Chai cục, dầu rái	đ/kg	10.000
		III1103			Song mây (song nước, song bột)	đ/sợi	10.000
		III1104			Mây sáo	đ/sợi	7.500
		III1105			Dấm bột nhang	đ/kg	10.000
		III1106			Nhựa thông	đ/kg	20.000
		III1107			Đốt khô	đ/kg	15.000
		III1108			Quả ươi		
			III110801		Tươi	đ/kg	15.000
			III110802		Khô	đ/kg	50.000
		III1109			Quả cà na, trám		
			III110901		Tươi	đ/kg	10.000
			III110902		Khô	đ/kg	40.000
		III1110			Riềng (tươi)	đ/kg	5.000
		III1111			Quả sấu	đ/kg	10.000
		III1112			Cây thiên tuế	đ/cây	360.000
		III1113			Gốc cây kiềng ($\phi < 25\text{cm}$)	đ/gốc	250.000
		III1114			Tinh dầu xả xị	đ/lít	100.000
		III1115			Củ khúc khắc tươi	đ/kg	60.000
		III1116			Rễ cây mật nhân tươi	đ/kg	18.000

Ghi chú: D: Đường kính; 1Ste = 0,7m³.

IV. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000

		V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301		Nước mặt	m ³	3.000
		V302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600
V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng hco sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị